

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Pronunciation.*Identify the underlined letters that are pronounced differently from the others.*

1. A. exploredl B. lookedl C. playedl D. travelledl
 2. A. sleepss B. likess C. workss D. playss
 3. A. braverr B. bakerr C. skatingr D. manyr

Identify the words whose main stresses are different from the others.

4. A. common B. awful C. alive D. boring
 5. A. familiar B. terrible C. exciting D. uncommon
 6. A. emoji B. inventor C. colorful D. creative

II. Vocabulary and grammar.*Choose the best option to complete the following sentence.*

7. The clothes _____ expensive but comfortable.
 A. was B. were C. be D. being
8. William Wilberforce fought against _____ .
 A. galaxy B. slavery C. victory D. culture
9. The man _____ a conversation on the phone now.
 A. have B. has C. is having D. are having
10. He loves being _____ front of TV.
 A. in B. to C. from D. up
11. My parents do not _____ phones at dinner time.
 A. spend B. give C. allow
12. _____ does your family eat together? - Twice a week.
 A. How long B. When C. How often
13. Now let's go out. How about _____ into town?
 A. go B. to go C. going
14. She _____ online in the evenings.
 A. do not go B. does not go C. are not going
15. My dad often have face-to-face _____ with his friends.
 A. conversations B. phones C. landlines D. emojis
16. Welcome _____ the show, Doctor Baker.
 A. on B. in C. to D. with
17. _____ your hardest homework earlier in the evening.

A. Make B. Do C. Take D. Create

18. Thank you. It's great _____ there. Let's start with tip one.

A. be B. am C. to be D. is

19. Turn _____ your mobile when you go to bed.

A. on B. up C. down D. off

20. Play music _____ you like. But turn the sound down low. That is very useful advice for our young listeners.

A. if B. because C. and D. but

III. Reading

Read the text and choose the best answers to complete the blanks.

Last Saturday I went to a football match with friends. We travelled by bus and the journey (21) _____ two hours. (22) _____ the way to the stadium, there was a traffic jam. We arrived late, so we did not have time for lunch. We just ate two loaves of bread and drank some lemon juice.

After half an hour it started (23) _____. I did not have a coat so I got very wet. We still stayed there to clap for our team. However, our team did not play well. The lost 5-0. The other team played so (24) _____ with many good players.

After the match, we took some photos with our team. (25) _____ they lost the game, we all loved them so much. We had a chance to get together in a small restaurant near the stadium. We all talked a lot and enjoyed a good meal. Anyway, we had a great time together! I really enjoy the day with friends and my team!

21. A. take B. takes C. taking D. took

22. A. In B. On C. At D. Along

23. A. rain B. rains C. to rain D. rained

24. A. well B. good C. better D. best

25. A. Because B. Although C. As D. After

Read the text and answer the questions.

I'm speaking emojis!

Sitting on the sofa, Anna is sending Lucy an instant message. But Anna isn't using real words or writing real sentences. Like other young people, they're communicating with small, colorful pictures – emojis.

You can find creative emoji T-shirts, posters, videos, stories and songs. Emojis are everywhere, but where are they from and why are they so popular? The emoji inventor, Shigetaka Kurita, is from Japan, and 'emoji' in Japanese means picture (e) and letter (moji). Now over thousand emojis with different skin colours show people and ideas from many cultures, not only Japan. They are becoming a truly international language.

Emojis and emoticons can show our feelings. When we aren't speaking face-to-face, it's important to see if a message is sad, silly, funny or happy. So emojis are useful, but they mostly add a bit of fun and colour to our lives. We really love them.

26. What is Anna doing?

- A. writing an email B. sending a message C. talking on the phone

27. What are emojis?

- A. short words B. short sentences C. small, colorful pictures

28. Where can we find emojis?

- A. everywhere B. only on clothes C. in books

29. Where are emojis from?

- A. the U.S.A B. England C. Japan

30. Why are emojis so popular?

- A. They are small and colourful. B. They can show our feelings. C. They are very creative.

IV. Listening

Listen to a photographer and choose the best option, A, B or C.

31. Where did Steve travel to when he took the photo?

- A. Asia B. America C. Europe

32. What did he do before taking photos of some women?

- A. He invited them to eat. B. He asked them for permission. C. He gave them some gifts.

33. According to Steve, taking photos of strangers without asking them is _____.

- A. friendly B. happy C. rude

34. Where was he sitting to take the photo?

- A. On a boat B. On a street C. In the park

35. What did he say about taking holiday photos?

- A. Good fun B. Boring C. Brave

V. Writing

Put the paragraphs in the suitable order.

- A. After a few minutes, the horse started to eat some food.
 B. As soon as possible, some rescuers came and helped the horse out of the river.
 C. I took this interesting photo while I was staying with my aunt last April. It was an amazing rescue.
 D. They were looking at something in the water. It was a horse. It wasn't moving much, but it was alive. It was standing in the river and it couldn't get out.
 E. It happened when while we were visiting a small village. We were walking along near the river when we saw a group of people.

36. _____ 37. _____ 38. _____ 39. _____ 40. _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. A	16. C	21. D	26. B	31. A	36. C
2. D	7. B	12. C	17. B	22. B	27. C	32. B	37. E
3. D	8. B	13. C	18. C	23. C	28. A	33. C	38. D
4. C	9. C	14. B	19. C	24. A	29. C	34. A	39. B
5. B	10. A	15. A	20. A	25. B	30. B	35. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

A. explored /ɪk'splɔ:(r)d/

B. looked /lʊkt/

C. played /pleɪd/

D. travelled /'trævlɪd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn B

2. D

A. sleeps /sli:ps/

B. likes /laɪks/

C. works /wɜ:ks/

D. plays /pleɪz/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn D

3. D

A. braver /breɪvə(r)/

B. baker /'beɪkə(r)/

C. skating /'sketɪŋ/

D. many /'meni/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn D

4. C

A. common /'kɒmən/

B. awful /'ɔ:fl/

C. alive /ə'laɪv/

D. boring /'bɔ:riŋ/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. B

- A. familiar /fə'miliə(r)/
- B. terrible /'terəbl/
- C. exciting /ik'saitɪŋ/
- D. uncommon /ʌn'kɒmən/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

6. C

- A. emoji /i'məʊdʒi/
- B. inventor /ɪn'ventə(r)/
- C. colorful /'kɒləfl/
- D. creative /kri'eɪtɪv/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

7. B

Chủ ngữ số nhiều “clothes” + were

The clothes **were** expensive but comfortable.

(Quần áo này đắt tiền nhưng thoải mái.)

Chọn B

8. B

- A. galaxy (n): thiên hà
- B. slavery (n): chế độ nô lệ
- C. victory (n): sự chiến thắng
- D. culture (n): văn hóa

William Wilberforce fought against **slavery**.

(William Wilberforce đã đấu tranh chống lại chế độ nô lệ.)

Chọn B

9. C

Dấu hiệu nhận biết: now (bây giờ) => thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: S (số ít) + is + V-ing

The man **is having** a conversation on the phone now.

(Bây giờ người đàn ông đang nói chuyện điện thoại.)

Chọn C

10. A

in front of: phía trước

He loves being **in** front of TV.

(Anh ấy thích xem truyền hình.)

Chọn A

11. A

A. spend (v): tiêu xài

B. give (v): cho/ đưa

C. allow (v): cho phép

My parents do not **allow** phones at dinner time.

(Bố mẹ tôi không cho phép sử dụng điện thoại trong giờ ăn tối.)

Chọn A

12. C

A. How long: bao lâu/ dài bao nhiêu

B. When: khi nào

C. How often: bao lâu một lần

How often does your family eat together? - Twice a week.

(Gia đình bạn ăn với nhau bao lâu một lần? – Hai lần một tuần.)

Chọn C

13. C

Cấu trúc đề nghị: How about + V-ing?

Now let's go out. How about **going** into town?

(Bây giờ chúng mình đi chơi đi. Đi vào thị trấn nhé?)

Chọn C

14. B

Dấu hiệu nhận biết: in the evenings (*các buổi tối*) => thì hiện tại đơn dạng phủ định: She + doesn't + V(nguyên thể)

She **does not go** online in the evenings.

(Cô ấy không lướt mạng vào buổi tối.)

Chọn B

15. A

A. conversations (n): cuộc đối thoại

B. phones (n): điện thoại

C. landlines (n): điện thoại cố định

My dad often have face-to-face **conversations** with his friends.

(Bố tôi thường đối thoại trực tiếp với các bạn của bố.)

Chọn A

16. C

welcome to: chào mừng đến với

Welcome **to** the show, Doctor Baker.

(Chào mừng đến với chương trình, bác sĩ Baker.)

Chọn C

17. B

Cụm từ: do homework (làm bài tập về nhà)

Do your hardest homework earlier in the evening.

(Làm bài tập về nhà khó nhất vào đầu buổi sáng.)

Chọn B

18. C

Cấu trúc: It's + adj + to V (nguyên thể)

Thank you. It's great **to be** there. Let's start with tip one.

(Cảm ơn. Thật tuyệt vời khi ở đây. Chúng ta hãy bắt đầu với mẹo thứ 1.)

Chọn C

19. C

Turn on: bật >< turn off: tắt

Turn **off** your mobile when you go to bed.

(Tắt điện thoại di động khi bạn đi ngủ.)

Chọn C

20. A

A. if: nếu

B. because: bởi vì

C. and: và

Play music **if** you like. But turn the sound down low. That is very useful advice for our young listeners.

(Chơi nhạc nếu bạn thích. Nhưng cho âm thanh thấp xuống. Đây là lời khuyên rất hữu ích cho những người nghe trẻ tuổi.)

Chọn A

21. D

Liên từ "and" nối hai mệnh đề cùng thì, "travelled" thì quá khứ đơn => chọn "took"

We travelled by bus and the journey (21) **took** two hours.

(Chúng tôi đã đi bằng xe buýt và chuyến đi mất hai tiếng đồng hồ.)

Chọn D

22. B

Cấu trúc: on the way to + N (trên đường đến đâu)

(22) **On** the way to the stadium, there was a traffic jam.

(Trên đường đến sân vận động, đã bị tắc đường.)

Chọn B

23. C

Cấu trúc: start + V-ing/ to V

After half an hour it started **(23) to rain.**

(Sau nửa giờ trời bắt đầu mưa.)

Chọn C

24. A

Bổ trợ cho động từ thường “play” cần trạng từ: good (adj) – well (adv)

The other team played so **(24) well** with many good players.

(Đội còn lại chơi rất hay với nhiều cầu thủ giỏi.)

Chọn A

25. B

A. Because: bởi vì

B. Although: mặc dù

C. As: khi/ bởi vì

D. After: sau khi

(25) Although they lost the game, we all loved them so much.

(Mặc dù họ thua trận đấu, chúng tôi đều yêu quý họ lắm.)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Last Saturday I went to a football match with friends. We travelled by bus and the journey **(21) took** two hours. **(22) On** the way to the stadium, there was a traffic jam. We arrived late, so we did not have time for lunch. We just ate two loaves of bread and drank some lemon juice.

After half an hour it started **(23) to rain.** I did not have a coat so I got very wet. We still stayed there to clap for our team. However, our team did not play well. The lost 5-0. The other team played so **(24) well** with many good players.

After the match, we took some photos with our team. **(25) Although** they lost the game, we all loved them so much. We had a chance to get together in a small restaurant near the stadium. We all talked a lot and enjoyed a good meal. Anyway, we had a great time together! I really enjoy the day with friends and my team!

Tạm dịch:

Thứ Bảy tuần trước tôi đã đi xem một trận đấu bóng đá với bạn bè. Chúng tôi đi bằng xe buýt và hành trình mất hai giờ. Trên đường đến sân vận động, bị tắc đường. Chúng tôi đến muộn nên không có thời gian ăn trưa. Chúng tôi chỉ ăn hai ổ bánh mì và uống một ít nước chanh.

Sau nửa giờ trời bắt đầu mưa. Tôi không có áo khoác nên tôi rất ướt. Chúng tôi vẫn ở đó để vỗ tay cho đội của chúng tôi. Tuy nhiên, đội của chúng tôi đã chơi không tốt. Trận thua 5-0. Đội khác đã chơi rất tốt với nhiều cầu thủ giỏi.

Sau trận đấu, chúng tôi đã chụp một số bức ảnh với đội của chúng tôi. Mặc dù họ thua trò chơi, nhưng tất cả chúng tôi đều yêu họ rất nhiều. Chúng tôi có dịp gặp nhau trong một quán ăn nhỏ gần sân vận động. Tất

cả chúng tôi đã nói chuyện rất nhiều và thưởng thức một bữa ăn ngon. Dù sao, chúng tôi đã có một thời gian tuyệt vời với nhau! Tôi thực sự tận hưởng ngày đó với bạn bè và nhóm của tôi!

I'm speaking emojis!

Sitting on the sofa, Anna is sending Lucy an instant message. But Anna isn't using real words or writing real sentences. Like other young people, they're communicating with small, colorful pictures – emojis.

You can find creative emoji T-shirts, posters, videos, stories and songs. Emojis are everywhere, but where are they from and why are they so popular? The emoji inventor, Shigetaka Kurita, is from Japan, and 'emoji' in Japanese means picture (e) and letter (moji). Now over thousand emojis with different skin colours show people and ideas from many cultures, not only Japan. They are becoming a truly international language.

Emojis and emoticons can show our feelings. When we aren't speaking face-to-face, it's important to see if a message is sad, silly, funny or happy. So emojis are useful, but they mostly add a bit of fun and colour to our lives. We really love them.

Tạm dịch:

Tôi đang nói biểu tượng cảm xúc!

Ngồi trên ghế sofa, Anna đang gửi cho Lucy một tin nhắn tức thì. Nhưng Anna không sử dụng từ thực hay viết câu thực. Giống như những người trẻ tuổi khác, họ đang giao tiếp với những hình ảnh nhỏ đầy màu sắc – biểu tượng cảm xúc. Bạn có thể tìm thấy áo phông, áp phích, video, câu chuyện và bài hát có biểu tượng cảm xúc sáng tạo. Biểu tượng cảm xúc ở khắp mọi nơi, nhưng chúng đến từ đâu và tại sao chúng lại phổ biến đến vậy? Người phát minh ra biểu tượng cảm xúc, Shigetaka Kurita, đến từ Nhật Bản và 'emoji' trong tiếng Nhật có nghĩa là hình ảnh (e) và chữ cái (moji). Giờ đây, hơn một nghìn biểu tượng cảm xúc với các màu da khác nhau thể hiện con người và ý tưởng từ nhiều nền văn hóa, không chỉ Nhật Bản. Chúng đang trở thành một ngôn ngữ quốc tế thực sự. Biểu tượng cảm xúc và ký hiệu cảm xúc có thể thể hiện cảm xúc của chúng ta. Khi chúng ta không nói chuyện trực tiếp, điều quan trọng là phải xem tin nhắn đó buồn, ngớ ngẩn, hài hước hay vui vẻ. Vì vậy, biểu tượng cảm xúc rất hữu ích, nhưng chúng chủ yếu mang lại niềm vui và màu sắc cho cuộc sống của chúng ta. Chúng tôi thực sự yêu chúng.

26. B

Anna đang làm gì?

- A. viết email
- B. gửi tin nhắn
- C. nói chuyện điện thoại

Thông tin: Sitting on the sofa, Anna is sending Lucy an instant message.

(Ngồi trên ghế sofa, Anna đang gửi cho Lucy một tin nhắn tức thì.)

Chọn B

27. C

Biểu tượng cảm xúc là gì?

- A. từ ngắn

B. câu ngắn

C. hình ảnh nhỏ đầy màu sắc

Thông tin: Like other young people, they're communicating with small, colorful pictures – emojis.

(Giống như những người trẻ tuổi khác, họ đang giao tiếp với những hình ảnh nhỏ đầy màu sắc – biểu tượng cảm xúc.)

Chọn C

28. A

Chúng ta có thể thấy biểu tượng cảm xúc ở đâu?

A. ở mọi nơi

B. chỉ trên quần áo

C. trong sách

Thông tin: You can find creative emoji T-shirts, posters, videos, stories and songs. Emojis are everywhere, but where are they from and why are they so popular?

(Bạn có thể tìm thấy áo phông, áp phích, video, câu chuyện và bài hát có biểu tượng cảm xúc sáng tạo. Biểu tượng cảm xúc ở khắp mọi nơi, nhưng chúng đến từ đâu và tại sao chúng lại phổ biến đến vậy?)

Chọn A

29. C

Biểu tượng cảm xúc có nguồn gốc từ đâu?

A. nước Mỹ

B. nước Anh

C. nước Nhật

Thông tin: The emoji inventor, Shigetaka Kurita, is from Japan, and 'emoji' in Japanese means picture (e) and letter (moji).

(Người phát minh ra biểu tượng cảm xúc, Shigetaka Kurita, đến từ Nhật Bản và 'emoji' trong tiếng Nhật có nghĩa là hình ảnh (e) và chữ cái (moji).)

Chọn C

30. B

Tại sao biểu tượng cảm xúc rất phổ biến?

A. Chúng nhỏ và nhiều màu sắc.

B. Chúng có thể thể hiện cảm xúc của chúng ta.

C. Chúng rất sáng tạo.

Thông tin: Emojis and emoticons can show our feelings. When we aren't speaking face-to-face, it's important to see if a message is sad, silly, funny or happy. So emojis are useful, but they mostly add a bit of fun and colour to our lives.

(Biểu tượng cảm xúc và ký hiệu cảm xúc có thể thể hiện cảm xúc của chúng ta. Khi chúng ta không nói chuyện trực tiếp, điều quan trọng là phải xem tin nhắn đó buồn, ngớ ngẩn, hài hước hay vui vẻ. Vì vậy, biểu

tượng cảm xúc rất hữu ích, nhưng chúng chủ yếu mang lại niềm vui và màu sắc cho cuộc sống của chúng ta.)

Chọn B

Bài nghe:

Interviewer: How did you take this one, Steve?

Steve: Well, taking photos of animals isn't easy because they're fast and never stay in one place. For this photo I waited patiently for about an hour. I saw this squirrel while I was photographing flowers in a park. It was running up and down the tree and eating nuts. I was lying down when I took this photo.

Interviewer: I can see you were very close to it.

Steve: Yes. I was very quiet and it came quite close. It's often difficult to get close to animals because they're scared. So I often use a special camera and take photos from a distance.

Interviewer: Were you skiing when you took this photo?

Steve: Yes, I was. I was skiing with the guy in the photo. I was on his left when I took it.

Interviewer: That's very brave of you!

Steve: Not really. I can ski well. Some photographers do dangerous things. But I only take photos of sports I can do. If you follow simple rules, it isn't difficult to take good sports photos. The most important thing is to be in the right place at the right time.

Interviewer: This is a great photo!

Steve: Yes, it is. I was travelling in Asia when my friend and I saw this street parade. The women were wearing traditional clothes. We talked for a few minutes and then I asked if I could take their photograph with my friend. They said OK.

Interviewer: Do you always ask people for permission?

Steve: Yes. It's rude to take photos of people you don't know. Most people are happy for you to take their photo if you're friendly. If they say no, then you don't take the photo.

Interviewer: Where were you sitting when you took this photo?

Steve: I was sitting at the end of the boat and my three friends were at the other end. We were on holiday last summer. Holiday photos are often boring so I was trying new ideas. I took a lot of photos of my friends on the boat and in the sea that day. It was good fun!

Interviewer: Well, thanks Steve.

Tạm dịch:

Người phỏng vấn: Làm thế nào bạn chụp được ảnh này, Steve?

Steve: Chà, chụp ảnh động vật không dễ vì chúng rất nhanh và không bao giờ ở yên một chỗ. Để có bức ảnh này, tôi đã kiên nhẫn chờ đợi trong khoảng một giờ. Tôi nhìn thấy con sóc này khi đang chụp hoa trong công viên. Nó đang chạy lên chạy xuống cây và ăn hạt. Tôi đã nằm xuống khi tôi chụp bức ảnh này.

Người phỏng vấn: Tôi có thể thấy bạn đã rất gần với nó.

Steve: Vâng. Tôi đã rất yên lặng và nó đã đến khá gần. Rất khó để đến gần động vật vì chúng sợ hãi. Vì vậy,

tôi thường sử dụng một chiếc máy ảnh đặc biệt và chụp ảnh từ xa.

Người phỏng vấn: Bạn đang trượt tuyết khi chụp bức ảnh này à?

Steve: Vâng. Tôi đang trượt tuyết với anh chàng trong ảnh. Tôi đã ở bên trái của anh ấy khi tôi chụp bức ảnh này.

Người phỏng vấn: Bạn thật dũng cảm!

Steve: Không hẳn. Tôi có thể trượt tuyết tốt. Một số nhiếp ảnh gia làm những việc nguy hiểm. Nhưng tôi chỉ chụp ảnh những môn thể thao mà tôi có thể chơi được. Nếu bạn tuân theo các quy tắc đơn giản, sẽ không khó để chụp được những bức ảnh thể thao đẹp. Điều quan trọng nhất là ở đúng nơi, đúng thời điểm.

Người phỏng vấn: Đây là một bức ảnh tuyệt vời!

Steve: Vâng, đúng vậy. Tôi đang đi du lịch ở châu Á thì tôi và bạn tôi nhìn thấy cuộc diễu hành đường phố này. Những người phụ nữ mặc trang phục truyền thống. Chúng tôi nói chuyện trong vài phút và sau đó tôi hỏi liệu tôi có thể chụp ảnh họ với bạn tôi không. Họ nói được.

Người phỏng vấn: Bạn có luôn xin phép mọi người không?

Steve: Có chứ. Thật thô lỗ khi chụp ảnh những người mà bạn không biết. Hầu hết mọi người đều vui vẻ cho bạn chụp ảnh nếu bạn thân thiện. Nếu họ nói không, thì bạn không chụp ảnh.

Người phỏng vấn: Bạn đã ngồi ở đâu khi chụp bức ảnh này?

Steve: Tôi đang ngồi ở cuối thuyền và ba người bạn của tôi ở đầu kia. Chúng tôi đã đi nghỉ mát vào mùa hè năm ngoái. Những bức ảnh ngày lễ thường nhàm chán nên tôi đã thử những ý tưởng mới. Tôi đã chụp rất nhiều ảnh của những người bạn của tôi trên thuyền và trên biển ngày hôm đó. Điều đó thật vui!

Người phỏng vấn: Vâng, cảm ơn Steve.

31. A

Steve đã đi du lịch ở đâu khi anh ấy chụp bức ảnh?

- A. Châu Á
- B. Châu Mỹ
- C. Châu Âu

Thông tin: I was travelling in Asia when my friend and I saw this street parade.

(Tôi đang đi du lịch ở châu Á thì tôi và bạn tôi nhìn thấy cuộc diễu hành đường phố này.)

Chọn A

32. B

Anh ấy đã làm gì trước khi chụp ảnh một số phụ nữ?

- A. Anh ấy mời họ đi ăn.
- B. Anh ấy xin phép họ.
- C. Anh ấy tặng họ một số món quà.

Thông tin: The women were wearing traditional clothes. We talked for a few minutes and then I asked if I could take their photograph with my friend. They said OK.

(Những người phụ nữ mặc trang phục truyền thống. Chúng tôi nói chuyện trong vài phút và sau đó tôi hỏi

liệu tôi có thể chụp ảnh họ với bạn tôi không. Họ nói được.)

Chọn B

33. C

Theo Steve, chụp ảnh người lạ mà không hỏi họ là _____.

- A. thân thiện
- B. vui vẻ
- C. thô lỗ

Thông tin: It's rude to take photos of people you don't know.

(*Thật thô lỗ khi chụp ảnh của những người mà bạn không quen biết.*)

Chọn C

34. A

Anh ấy ngồi ở đâu để chụp ảnh?

- A. Trên thuyền
- B. Trên đường
- C. Trong công viên

Thông tin: I was sitting at the end of the boat and my three friends were at the other end.

(*Tôi đang ngồi ở cuối thuyền và ba người bạn của tôi ở đầu kia.*)

Chọn A

35. B

Anh ấy nói gì về việc chụp ảnh ngày lễ?

- A. Vui vẻ
- B. Nhàm chán
- C. Dửng dưng

Thông tin: Holiday photos are often boring so I was trying new ideas.

(*Những bức ảnh ngày lễ thường nhàm chán nên tôi đã thử những ý tưởng mới.*)

Chọn B

Phương pháp giải:

A. After a few minutes, the horse started to eat some food.

(*Sau vài phút, con ngựa bắt đầu ăn một ít thức ăn.*)

B. As soon as possible, some rescuers came and helped the horse out of the river.

(*Ngay khi có thể, một số nhân viên cứu hộ đã đến và giúp con ngựa ra khỏi sông.*)

C. I took this interesting photo while I was staying with my aunt last April. It was an amazing rescue.

(*Tôi đã chụp bức ảnh thú vị này khi tôi ở với dì của tôi vào tháng 4 năm ngoái. Đó là một cuộc giải cứu đáng kinh ngạc.*)

D. They were looking at something in the water. It was a horse. It wasn't moving much, but it was alive. It was standing in the river and it couldn't get out.

(Họ đang nhìn vào một cái gì đó trong nước. Đó là một con ngựa. Nó không cử động nhiều, nhưng nó vẫn còn sống. Nó đang đứng dưới sông và nó không thể thoát ra được.)

E. It happened when while we were visiting a small village. We were walking along near the river when we saw a group of people.

(Chuyện xảy ra khi chúng tôi đến thăm một ngôi làng nhỏ. Chúng tôi đang đi dọc bờ sông thì nhìn thấy một nhóm người.)

36. C

I took this interesting photo while I was staying with my aunt last April. It was an amazing rescue.

(Tôi đã chụp bức ảnh thú vị này khi tôi ở với dì của tôi vào tháng 4 năm ngoái. Đó là một cuộc giải cứu đáng kinh ngạc.)

37. E

It happened when while we were visiting a small village. We were walking along near the river when we saw a group of people.

(Chuyện xảy ra khi chúng tôi đến thăm một ngôi làng nhỏ. Chúng tôi đang đi dọc bờ sông thì nhìn thấy một nhóm người.)

38. D

They were looking at something in the water. It was a horse. It wasn't moving much, but it was alive. It was standing in the river and it couldn't get out.

(Họ đang nhìn vào một cái gì đó trong nước. Đó là một con ngựa. Nó không cử động nhiều, nhưng nó vẫn còn sống. Nó đang đứng dưới sông và nó không thể thoát ra được.)

39. B

As soon as possible, some rescuers came and helped the horse out of the river.

(Ngay khi có thể, một số nhân viên cứu hộ đã đến và giúp con ngựa ra khỏi sông.)

40. A

After a few minutes, the horse started to eat some food.

(Sau vài phút, con ngựa bắt đầu ăn một ít thức ăn.)